

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG EU



**Tăng trưởng ấn tượng  
trong 11 tháng năm 2023**

THÁNG 11  
**2023**

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN  
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội



024. 22 205 420 - 024. 22 202 245



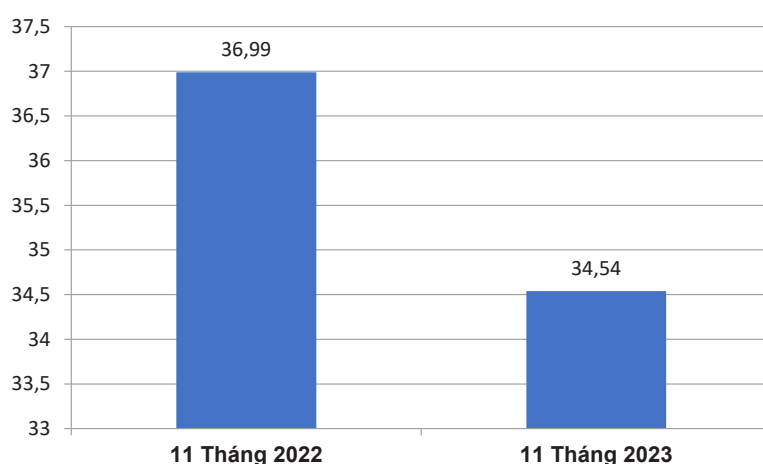
wto\_mtpd@moit.gov.vn



<https://fta.gov.vn>

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU trong tháng 11/2023 đạt 112,79 triệu USD, tăng mạnh ở mức 185,15% so với tháng trước đó và tăng 9,68% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 11 tháng đầu năm, Việt Nam đã xuất khẩu sang EU tổng 1,25 tỷ USD mặt hàng cà phê, giảm 6,24% so với cùng kỳ 2022, chiếm 34,54% trong tổng trị giá xuất khẩu cà phê của nước ta ra thế giới và chiếm 3,14% trong tổng trị giá xuất khẩu của nước ta sang EU.

**Tỷ trọng xuất khẩu cà phê sang EU trên tổng xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 11 tháng đầu năm 2022 - 2023**  
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

### Trong khối EU, Đức tiếp tục là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất

11 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê sang thị trường Đức lớn nhất. Cụ thể, Việt Nam đã xuất khẩu sang Đức 48,55 triệu USD mặt hàng cà phê trong tháng 11/2023, tăng mạnh ở mức 1317,26% so với tháng trước và tăng 46,9% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 11 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Đức tổng 384,24 triệu USD mặt hàng cà phê, giảm 6,82% so với cùng kỳ năm 2022, chiếm tỷ trọng 30,53% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của nước ta sang EU, thấp hơn mức tỷ trọng 30,72% của cùng kỳ năm 2022.

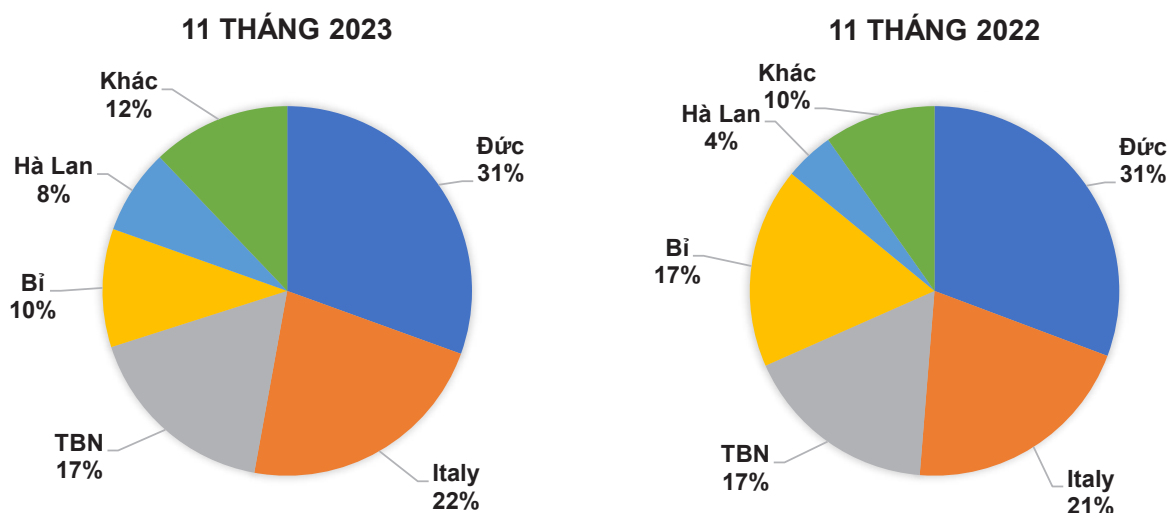
**Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU 11 tháng đầu năm 2023**

| Tên thị trường | Tháng 11/23<br>(Triệu USD) | So với Tháng<br>10/2023 (%) | So với Tháng<br>11/22 (%) | 11 Tháng<br>2023 (Triệu<br>USD) | So với 11<br>Tháng 2022<br>(%) | Tỷ trọng 11<br>Tháng 2023<br>(%) | Tỷ trọng 11<br>Tháng 2022<br>(%) |
|----------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Đức            | 48,55                      | 1317,26                     | 46,9                      | 384,24                          | -6,82                          | 30,53                            | 30,72                            |
| Italy          | 14,89                      | 273,2                       | -25,59                    | 281,01                          | 1,83                           | 22,33                            | 20,56                            |
| Tây Ban Nha    | 20,43                      | 27,92                       | -12,24                    | 216,75                          | -5,49                          | 17,22                            | 17,09                            |
| Bỉ             | 9,88                       | 143,72                      | 7,3                       | 130,42                          | -44,68                         | 10,36                            | 17,56                            |

| Tên thị trường | Tháng 11/23<br>(Triệu USD) | So với Tháng<br>10/2023 (%) | So với Tháng<br>11/22 (%) | 11 Tháng<br>2023 (Triệu<br>USD) | So với 11<br>Tháng 2022<br>(%) | Tỷ trọng 11<br>Tháng 2023<br>(%) | Tỷ trọng 11<br>Tháng 2022<br>(%) |
|----------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Hà Lan         | 6,86                       | 43,73                       | 30,16                     | 93,68                           | 61,86                          | 7,44                             | 4,31                             |
| Ba Lan         | 5,12                       | 107,32                      | 87,49                     | 45,82                           | 30,18                          | 3,64                             | 2,62                             |
| Pháp           | 2,98                       | 89,75                       | -36,21                    | 39,61                           | -14,1                          | 3,15                             | 3,44                             |
| Bồ Đào Nha     | 1,85                       | 112,8                       | -3,76                     | 30,11                           | 46,91                          | 2,39                             | 1,53                             |
| Hy Lạp         | 1,49                       | 41,23                       | 29,76                     | 17,46                           | 12,3                           | 1,39                             | 1,16                             |
| Romania        | 0,41                       |                             | 81,7                      | 7,90                            | 27,69                          | 0,63                             | 0,46                             |
| Hungary        | 0,00                       | -100                        | -100                      | 5,18                            | 24,08                          | 0,41                             | 0,31                             |
| Đan Mạch       | 0,33                       | -21,51                      | 94,72                     | 3,55                            | 81,97                          | 0,28                             | 0,15                             |
| Phần Lan       | 0,00                       |                             | -100                      | 2,84                            | 105,98                         | 0,23                             | 0,10                             |
| Tổng           | 112,79                     | 185,15                      | 9,68                      | 1.258,57                        | -6,24                          | 100,00                           | 100,00                           |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

#### Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê trong tháng 11 tháng đầu năm 2023 (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

#### Chủng loại cà phê Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất sang trong năm 2023 là cà phê chưa rang, chưa khử caffein (mã HS 090111).

Theo số liệu ước tính, đứng đầu trong nhóm chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong năm 2023 là loại cà phê chưa rang, chưa khử caffein (Mã HS 090111). Cụ thể, trong tháng 12/2023, ước tính Việt Nam xuất khẩu sang EU mã HS 090111 đạt 23,15 triệu USD. Lũy kế 12 tháng năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang EU tổng 1,15 tỷ USD mã HS này, chiếm tỷ trọng 83,87% trong tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang EU.

**Chủng loại cà phê xuất khẩu của Việt Nam sang EU năm 2023**

| Mã HS  | Ước tính T12/2023 (Triệu USD) | Ước tính năm 2023 (Triệu USD) | Tỷ trọng năm 2023 (%) |
|--------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| 090111 | 23,15                         | 1.151,49                      | 83,87                 |
| 210111 | 12,88                         | 97,90                         | 7,13                  |
| 090112 | 11,81                         | 73,44                         | 5,35                  |
| 210112 | 0,22                          | 2,60                          | 0,19                  |
| 090122 | 0,28                          | 1,36                          | 0,10                  |
| 090121 | 0,01                          | 0,80                          | 0,06                  |
| Tổng   | 48,39                         | 1.372,99                      | 100,00                |

Nguồn: Số liệu ước tính của nhóm thực hiện

**Một số thông tin về các thị trường EU nhập khẩu chính mặt hàng cà phê trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023**

Theo số liệu mới nhất từ Trademap, trong tháng 9/2023, Đức là thị trường đứng đầu trong khối về trị giá nhập khẩu cà phê với trị giá đạt 432,28 triệu USD, tăng 5,4% so với cùng tháng năm trước nhưng giảm 12,6% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm, Đức nhập khẩu tổng 4,05 tỷ USD mặt hàng cà phê, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2022.

**Tình hình nhập khẩu mặt hàng cà phê của EU đối với các trong tháng 9 năm 2023**

| Thị trường  | Tháng 9/2023 (Triệu USD) | So với Tháng 8/2023 (%) | So với Tháng 9/2022 (%) | 9 Tháng/2023 (Triệu USD) | So với 9 Tháng 2022 (%) |
|-------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Đức         | 432,28                   | 5,40                    | -12,60                  | 4.058,85                 | -13,30                  |
| Pháp        | 301,39                   | -4,45                   | 2,01                    | 2.764,06                 | 3,79                    |
| Tây Ban Nha | 130,81                   | -8,47                   | -13,88                  | 1.181,91                 | -0,99                   |
| CH Séc      | 46,23                    | 6,91                    | 12,84                   | 404,41                   | 14,32                   |
| Bồ Đào Nha  | 43,82                    | 3,05                    | 29,25                   | 355,96                   | 17,32                   |
| Hy Lạp      | 45,06                    | 34,02                   | 17,17                   | 341,08                   | 10,55                   |
| Ireland     | 22,08                    | -1,22                   | 13,38                   | 210,65                   | 17,72                   |
| Lit-va      | 15,90                    | -2,98                   | -20,25                  | 159,14                   | -2,04                   |
| Latvia      | 8,57                     | -0,91                   | -8,03                   | 82,30                    | -1,95                   |
| Estonia     | 5,51                     | 10,90                   | -5,48                   | 44,06                    | 0,12                    |

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Trademap.org

(\*) Ghi chú: Trị giá bao gồm mã HS 0901 và 2101)